

Based on Livret Chaix Colonial January 1914 (a), C de F de l'Indochine Public TT Jul 1935 (b), C de F du Vietnam-Nam (Reseau Sud) Public TT 1956 (c), Royal Cambodian Railways Public TT January 1958 & 1999\* and Vietnam Rlys TT 1999\*(e) \*prepared by Samuel Rachdi). Additional information from Madrolle's Guide to Indochina 1930 (p) & Lartilleux France Lointaine 1950 (q)  
 Former names: [ ] Distances in kilometres. Gauge 1.0m unless noted.  
 All points named served by passenger trains unless: ( ) noted or queried  
 Accents: both vowels and consonants are heavily accented in the 1956 TT. Many of these are not shown in the 1935 TT and Lartilleux. Most are shown in Madrolle's Guide but with many differences from the 1956 TT. I have tried to rationalise these as far as possible, but I have omitted all accents on consonants, also syllable separations ( eg Thuong = Thu'o'ng). The 1935 TT generally shows station names as one word, not as separate syllables.

## SAIGON - HANOI \* 1914/1935 terminus

				378.4	Suôi Cát	apc
0.0	Sài Gòn	HK c [Sài Gòn ab]		389.2	Hòa Tân	abc
3.5	Sài Gòn	e [Sài Gòn HH c]		396.9	Suôi Dầu	abc
5.7	Phú Nhuận	abc		401	Cay Cay	abq
7.6	Gò Vấp	abc		405	Phuoc Trach	ap
11.4	Bình Triều	abce		409.5	Phú Vinh	c [Nha Trang (1st stn)* ab]
.	Bình Chánh	q		415.0	Nha Trang (2nd stn)	ce
16.2	Thủ Đức	abce		417.8	Ngoc Hôi	c
19.	Sông Thân	e [Ap Dian q]		426.8	Luong Son	c
23.0	Di An	e [Dian abc]		432.7	Ngoc Diêm	c [Quan Duoi q]
29.2	Cho Dôn	abc		438.4	Phú Húu	c
.	Nhi Hoa	q		443.7	Phong Thanh	c
32.2	Biên Hòa	abce		446.9	Thuận Mỹ	c
41.7	Hồ Nai	abc		449.2	Ninh Hòa	c
45	Long Lạc	apq		453.1	Vân Đình	c
49.6	Sông Mai	p [Songmay a]		460.2	Hòa Huỳnh	c
52.2	Trang Bôm	abc		473.0	Hiên Lương	c
61.0	Bàu Cá	apc		475.6	Giã	ce
68.4	Dầu Giây	abc		477.1	Trung Đông	c
73.7	An Lộc	abc		481.6	Tân Dân	c
80.3	Xuân Lộc	abc		483.2	Cây Dười	c
90.0	Bao Chánh	abc		486.7	Tu Bông	c
98.9	Gia Ray	abce		491.9	Ninh Má	c
109.8	Tran Táo	ac [Trang Lao p]		497.5	Dai Lánh	c
116.2	Gia Huỳnh	abc		504.1	Vúng Rô	c
126.5	Suôi Kiệt	abc		509.5	Hào Sơn	c (1956 terminus)
134.0	Sông Dinh	abc		.	Thạch Tuan	q
146.8	Sông Phan	bc [Songphang a]		.	Phu Hiệp	q
162	Suôi Vạn	abq		.	Dong Tac	q
178.9	Muong Mán	abce		532	Tuy Hòa	qe
196.9	Ma Lâm	abc		.	Chinh Nghia	q
207.2	Long Thanh	ac [Long Than p]		.	Hoa Da	q
223.6	Sông Lúy	bc [Song-Luys a]		.	My Phu	q
236.0	Châu Hạnh	abc		.	Phu Tanh	q
245.2	Sông Mao	abc		559	Chi Tanh	q
257	Nha Me	ap		.	Phong Viên	q
264.2	Sông Lòng Sông	abc		.	Ha Bang	q
274.8	Vinh Hao	abc		575	La Hai	q
293.4	Cà Ná	abc		.	Phuoc Lanh	q
310.1	Hòa Trinh	abc		595	Muc Tinh	q
313.0	Duông Múc	c		605.5	Vân Canh	c (1956 terminus)
315	Phú Qui	apq		612.6	Quảng Hiên	c
322.1	Tháp Chàm	ce [Tourcham b]		618.1	Tân Vinh	c
		[Phanrang-Tourcham a]		627.0	Canh Vân	c
328.9	Ba Lạp	abc		633.4	Diêu Trì	bce (1935 terminus)
340.3	Ba Rau	apc		639	Vân Mỹ	bq
347.8	Ka Rom	apc		644.2	Bình Đình	bc
353.3	Hiệp Mỹ	abc		648.1	Vân Sơn	bc
361.1	Trại Cá	abc		.	Vinh Lai	q
365.9	Ngá Ba	abc		658.1	Phú Cát	bc
370	Suôi Môn	apq		664	My Hoa	bq

## SAIGON - HANOI (contd.)

665.7	Cho Góm	c	1014.1	Truôi	abc
668.6	Khánh Phước	bc	1021.6	Nông	abc
672.7	Dai Thuân	c [Binh Tân bq]	.	Phu Bai	q
679.5	Phú My	bc	1031.6	Huong Thuy	abc
683	Truong Hôi	q [Trung Hôi b]	1036	Thanh Thuy	ap
691.1	Vinh Phước	bc	1038.6	An Cuu	bc
694.1	Binh Chuong (2nd stn)	c	1041.1	Hué	abce
	[Binh Duong q]		1042.2	Kim Long	bc
696	Van Phu	bq	1045.3	An Hòa	abc
708	Binh Chuong (1st stn)	b	1051.4	Van Xá	abc
710.6	Bông Sơn N	c (1956 terminus)	1058.0	Sông Bô	c
711.9	Bông Sơn B	c (1956 terminus)	1060	Hiên Si	abq
	[Bông Sơn b]		1069.8	Phô Trach	apc
716.8	Hôi Dúc	bc	1077.8	My Chánh	abc
721	Tai Luong	bq	1083.4	Truong Sanh	ac [Truong Sang p]
724.5	Tam Quan	bce	1087	Truong Phuoc	p
728.6	Chuong Hòa	bc	1091.6	La Vang	c
738.2	Sa Huynh	bc	1095.5	Quang Tri	abc
747	Diên Truong	bq	1105	Lai Phuoc	ap
751.8	Thúy Thạch	bc	1109.0	Đồng Hà	abce (1914/1956 terminus)
761.3	Dúc Phô	bc	1119	Hà Thanh	bq
.	Tra Cau	q	.	Kinh Môn	q
770.2	Mô Dúc	bc	1130	Tiên An	bq
779.0	Vân Tây	bc	.	Thuy Ba	q
784.3	Lâm Diên	bc	1140	Sa Lung	bq
788.5	Hòa Vinh Tây	bc	1164	My Trach	bq
794.4	Phú Nhiêu	bc	1171	Phú Hoà	pq
801.0	Quang Ngái	bce (1956 terminus)	1177	My Dúc	bq
804	Tho Lộc	bq	1184	Dai Phuoc	q [Dai Phúc p]
809	Dai Lộc	bq	1189	Xuân Dục	bq
822	Phuoc Thuan	bq	.	Vinh Thuy	q
827	Tri Binh	bq	1201	Lê Ki	p
.	An Tân	q	1207	Đồng Hói	qe [Thuân Ly b] #
.	Nam Van	q	1219	Phuc Tu	bq # see note
849	Giêm Phô	bq	1223	Bô Trach	bq at end of list
.	Tra Ly	q	1241	Ngân Sơn	bq
864	Tam Ky	bqe	1248	Minh Lê	bq #
.	An My Đông	q	1256	Lac Giao	pq
880	Phú Xuân Phương	bq	1261	Lê Sơn	pq
887	Phú Cang	bq	1270	Lac Sơn	bq
893	Phuoc Chi	bq	1278	Ngoc Lâm	bq
904	Tra Kieu Tay	bq	1285	Kiêu Mộc	p
907	Chiêm Sơn	bq	1291	Đồng Lê	q [Đồng Van p]
.	Xuân Dai	q		[Đồng Lão p+]	
912	Ky Lâm	bq		(+ earlier name noted in Madrolle)	
919	Đồng Quang	bq	1296	Phu Ninh	p
.	Duong Sơn	q	1301	Kim Lu	bq
.	Phong Lé	q	1319	Tânập	bq
934	Liên Tri	bq	.	La Khé	q
936	Hoa Vang	bq	1331	Phúc Trach	bq
938.0	Dà Năng	ce (1956 terminus)	1338	Lôc Yên	bq
	[Tourane Central ab]		1343	Gia Phô	bq [Nhan Phô p]
941.1	Thanh Khê	c [Hoa My abq]	1347	Chu Lê	bq
950.1	Nam O	abc	1352	Van Đông	p
953.7	Liên Chiêu	abc	1358	Thanh Luyên	bq
968.1	Bai Ka	aq [Bai Cà p]	1363	Phuong Trách	p
974.0	Lâng Cô	abc	1369	Hoa Duyệt	bq
979.2	Hôi Mit	apc	1376	Yên Dué	bq
987.8	Thùà Luu	abce	1381	Phung Công	p
993.7	Nước Ngọt	abc	1387	Yên Trung	pq
1000.0	Câu Hai	abc	.	Phu Duc	q
1005.9	Dá Bac	apc	1390	Cho Thuong	bq

	Cho Do	q
1397	Yên Xuân	bq
1401	Thân Thuong	pq
1408	Vinh	abqe
1412	Quán Banh	apq
1416	Quán Sen	apq
1420	Quán Hành Xa Doai	bq [Quan-Hanh a]
1428	Dô Câm	abq
1437	My-Ly	aq [Mi Ly p]
	Nho Lam	q
1445	Phu Diên	abq
1450	Cho Si	abq
1453	Dông Thap	aq
1457	Yên Ly	abq
1467	Câu Giát	abqe
1472	Yên Quỳnh	p
1478	Tràng Hồ	p
1483	Hoàng Mai	abq
1490	Son Châu	p
1500	Khoa Truong	abq
1510	Vân Trai	abq
1521	Thi Long	abq
1532	Minh Khôi	abq
1541	Yên Thái	abq
	Doi Truong	q
1554	Thanh Hoá	abqe
1558	Hàm Rồng	abq
1568	Nghia Trang	abq
1577	Dô Lèn	abq
	Câu Cu	q
1588	Bim Son	abq
1595	Dông Giao	abq
1604	Cho Ganh	abq
1609	Câu Yên	apq
1615	Ninh Bình	abqe
1622	Cát Dạng	abq
	Ninh Xa	q
1628	Núi Gôi	abq
1632	Phô So	bq
1636	Trình Xuyên	abq
1642	Nam Dinh	abqe
1647	Dang Xa	abq
	Le Sa	q
1657	Sung Van Câu Ho	bq [Câu Ho ap]
	Yen Đô	q
1662	Binh Luc	abqe
	Dông Xa	q
1674	Phú Ly	abqe
	Câu Sao	q
1684	Dông Van	abq
	Câu Gie	q
1694	Câu Guôt	aq [Câuguôt Phú Xuyên b]
1696	Phú Xuyên	e [Cho Phú Xuyên q]
	Cho So	q
1700	Dô Ya	q [Dô Xa ab]
1704	Cho Tia	bq
1706	Phô Tia	aq [Phôtia Vulang b]
	Tem Xa	q
1712	Thuong Tin	abq
1714	Quan Ganh	bq
	Luu Phai	q
1720	Van Diên	abq

	Câu Tien	q
1724	Giáp Bật	e [Nga Tuvong bq]
1729	Há Nôi	e [Hanoi abq]

# Madrolles Guide shows different stations and distances between Thuan Ly and Minh Lê  
Was railway realigned?

1207	Thuân Ly
1220	Nam Phúc
1230	Diên Lộc
1247	Cuong Hà
1252	Noi Ha
1258	Minh Lê

## SAIGON - MYTHO

0.0	Sài Gòn HK	(see p.1)
3.2	An Đông	c
4.9	Cho Lón	abc
5.6	Cây Mai	c
7.5	Phú Lâm	abc
12	An Lac	abq
13.4	Tân Kiên	c
16	Binh Dien	abq
20.5	Binh Chánh	abc
25.6	Gò Den	abc
30.8	Bên LúC	abc
37.7	Binh Anh	abc
	Thu Thuan	q
45.4	Tân An	abc
53.2	Tân Huong	abc
	Ohoa Tinh	q
57.6	Tân Hiệp	abc
61.0	Luong Phú	abc
63.1	Bên Chùa	c [Long Hoi q]
65.2	Trung Luong	abc
70.0	Mytho	abc

## MUONG MAN - PHANTHIEP

0.0	Muong Mán	(see p.1)
	Suoi-Thi	a
	Dai-Nam	a
3.2	Phú Hôi	apc
	Suoi-da-Hang	a
11.8	Phanthiét	bc [Phantiet a]

## THAP CHAM - DALAT

0.0	Tháp Châm	(see p.1)
7	Luong Nhon	p
13.9	Dông Mé	c
22.1	Tân My	c
40.6	Sông Pha	c [Krongpha b]
46.8	Cà Bo	c [Kabo p. Kabeu q]
50.6	Eo Gió	c [Bellevue b]
55.6	Cân Rạng	c [Dran b. Drang p]
61.2	Tram Hành	c [Arbre-Broyé b]
64	Klebo	p
66.0	Câu Dát	c [Entrerays b]
70	Les Planches	p
72.5	Da Tho	c [Le Bosquet b]
	[Trambo	p]
84.0	Dalat	bc

23.0	Dian (see p.1)
32.3	Binh Nhâm c
34.7	Búng c
37.7	Phú Vân c
40.7	Thù Dầu Môt c
45.9	An My c
50.7	Tân Thiêt c
52.0	Phú Trung c
55.7	An Hòa c
58.7	An Loi c
60.4	Chánh Luu c
66.0	Ong Khuong c
72.0	Bên Đông Xò c
74.7	Bâu Bàng c
.	Ban Long q
91.1	Chon Thành c
.	Cay Dâ q
.	Can Dâm q
110.7	Xa Cát c
.	Xa Trach q
118.5	Hón Quân c
128.4	Kalahon c
.	Ba Nghi q
.	Xom Bung q
140.9	Lộc Ninh c

## NGA BA - BA NGOI

0.0	Ngá Ba (see p.1)
2.4	Ngá Tu c
4.3	Ba Ngòi bc

## DIEU TRI - QUI NHON

0	Diêu Tri (see p.1)
.	Thuy Phuoc q [Tuy Phuoc b]
11	Qui Nhon bq

## DA NANG - TOURANE MARCHE

0	Dà Nãng (see p.2)
2	(station?)
5	Tourane Marché abq

## TANAP - XOMCUC

0	Tânập (see p.2)
6	Xom Dang bq
10	Thanh Lang bq
19	Xom Cuc bq

## VINH - BEN THUY

0	Vinh (see p.3)
3	Truong Thi bq [Vinh-Truong-Thi a]
4	Casernes bq
5	Ben Thuy abq

Based on Livret Chaix Colonial 1914

0	Ilot de l'Observatoire
5.5	Km 5.5 q (passengers?)
9	An-Hai
10	Tourane-Rive Droite
18	Montagne de Marbre
25	Cam-Sa
28	Co-Luu
31	Thanh-Ha
35	Fai-Foo

## HANOI - NAM QUAN mixed gauge 1.0m/4' 8½"

0.0	Hà Nội (see p.3)
.	Hà Nội Grand Marché bq
4.	Long Biên e [Rive Gauche aq]
5.4	Gia Lâm abqe
10.9	Yên Viên abqe
.	Chua Dan q
17.1	Tù Sơn e [Phu Tu Sơn abq]
.	Noc Duc q
23.5	Lim e [Pagode de Lim abq]
28.9	Bac Ninh abq
.	Cho Nhon q
32.4	Thị Cầu e [Thicau Dapcau bq]
37.7	Sen Hồ e [Séno abq]
43.3	Núi Tiêt aq [Nhu Thiêt p]
49.0	Bác Giang e [Phu Lang Thuong abq]
56.4	Les Pins abq
59.	Phô Tráng e [Voi q]
67.1	Kép abqe
.	Suối Gauh q
72.7	Cao Sơn q [Cầu Sơn p]
75.	Voi Xò e
77.8	Km 77.8 p [Kil.78+163 a]
81.8	Phô Vi abqe
85.7	Km 85.7 p [Kil.85+654 a]
89.3	Bác Lê abqe
94.3	Cau Chuc q [Kil.94+329 a]
98.8	Sông Hóa abqe
105.	Lang Cang q [Kil.105+058 a]
106.	Chi Lăng e
110.0	Than Moi abq
113.5	Đông Mô bq [Kil.113+479 a. On p]
118.7	Lang Nac abq
124.7	Bác Thuy e [Lang Giai abq]
136.7	Ban Thi abqe
147.5	Lang Són abqe
.	Ky Lua Pont q
150	Ky Lua abq
155	Quan Hồ aq
158	Tam Lung aq
163	Đông Dàng abqe
167	Nam Quan aq
.	(Vietnam -China border)
.	Youyiguan [Chen Nanquang q]
.	(see List SL 16, Line 21)

## DONG DANG - NACHAM

163	Dong Dàng (see above)
.	Ban Trang q
179	Nacham bq

## KEP - HA LONG mixed gauge 1.0m/4' 8½"

67.1	Kép (see p. 4)
76.	Báo Sơn e
85.	Lan Mâu e
95.	Câm Ly e
105.	Chí Lĩnh e
117.	Đông Triều e
126.	Mao Khê e
136.	Yên Dương e
142.	Uông Bí C e
145.	Bàn Cò e
.	Uông Bí A e
162.	Yên Cú e
.	Há Long e

## HANOI - HAIPHONG

0.0	Hà Nội (see above)
5.4	Gia Lâm (see above)
11.	Cầu Bậy e [Co Bi q]
16.3	Phú Thuy apqe
.	Nhu Quỳnh q
20.8	Dinh Du apq
24.8	Lạc Đạo apqe
.	Đông Xà q
33.	Tuần Lương e
34.8	Xuân Đạo apq
41.8	Câm Giàng apqe
47.3	An Diên apq
52.8	Cao Xá apqe
.	Đông Nien q
59.8	Hải Dương apqe
63.8	Tiền Trung e [Tien Truong apq]
68.5	Lai Khê pq [Lai Khô a]
71.8	Phạm Xá apqe
.	Cho Gioi q
79.8	Phù Thái apqe
.	Cho Phi q
85.8	Du Nghĩa e [Du Nghia apq]
.	Cho Hồ q
91.5	Vật Cách e [Vat Cach Thuong aq]
98.	Thuong Ly qe
.	Hải Phòng Marché q
101.8	Hải Phòng ae [Hải Phòng Ville pq]
102.8	Hải Phòng Docks q (passengers?)

## DONG ANH - QUAN TRIEU mxd gauge 1.0m/4' 8½"

21.1	Đông Anh (see above)
31.	Đa Phúc e
40.	Trung Giã e
51.	Phò Yên e
60.	Luong Sơn e
69.	Thái Nguyên e
75.	Quán Triều e

## HANOI - LAO CAI Mxd 1.0m/4' 8½" to Dong Anh

0.0	Hà Nội (see p.1)
10.9	Yên Viên (see p.4)
16.0	Xuân Kiều pq [Xuan-Kieu-Cô-Loa a]
18.	Cò Loa e [Duc Noi q]
21.1	Đông Anh apqe
.	Đô Nội Thôn q
26.0	My Nội Thôn aq [Mi Nội Thôn p]
.	Đông Đô q
33.0	Thạch Lôi pqe [Thach-Loi a]
39.0	Phúc Yên pe [Thap Mieu q] [Thap-Mieu-Phuc-Yen a]
47.5	Huong Canh apq
53.4	Vinh Yên apqe
.	Cho Côi q
62.7	Huong Lai aq [Hung Luc p]
68.6	Bách Hạc pe [Bac-Hat aq]
.	Cái Hạc q
72.5	Viétrí abqe
81.7	Phú Dúc apqe
90.7	Tiền Kiên apq
.	Ha Thach q
99.0	Phú Thọ pqe [Phu-To a]
108.1	Chí Chù apqe
.	Hieu Lè q
115.8	Thanh Bà apq
118.	Vũ Ân e [Vu Yen q]
.	Vinh Chiên aq
.	Cho Đon q
131.0	Am Thương apq
140.5	Đoan Thương apqe
148.3	Vạn Phú apqe
155.3	Yên Bái e [Yên-Bay abq]
165.1	Cô Phúc apqe
.	Đạo Thịnh q
176.9	Ngoi Hóp apqe
.	Traï Nhoi q
186.2	Mâu A e [Mo-Ha apq]
195.	Mâu Đông e [Đông Cuong q]
202.0	Trái Hút pqe [Trai-Hutt a]
210.	Làm Giang e
218.9	Lang Khay e [Lang-Key apq]
228.	Lang Thíp qe
237.4	Bảo Hà apqe
247.7	Thái Vạn apqe
262.1	Phó Lu apqe
277.8	Thái Niên apqe
288.	Lang Giàng e
294.1	Pho Mối apq
296.3	Lào Cai e [Lao-Kay abq] (Vietnam - China border) (continuation in China - see p.8)

Railway Directory (1997) shows new line from near Thái Nguyên to Kép (see above), passenger service?

-----  
 This company operated two electric light railways as part of the Saigon tramway system.

\*\* via Arsenal & Citadelle in 1914 Chaix

BINTHAY - THU DAU MOT/HOC MON via Route  
 ----- Basse

. Marché de Binthay q  
 . Dépôt de Binthay q  
 . Jardins q  
 . Cholon aq  
 . Jaccaré q  
 . Rizerie aq  
 . Choquan aq  
 . Dépôt aq  
 . Caukho aq  
 . Cauonglanh aq  
 . Saigon (Place Cuniac) aq  
 . Place du Theatre q \*\*  
 . Lucien Mossard/Taberd q \*\*  
 . Rue Richaud q \*\*  
 . Rue Paul Blanchy/  
 Rue Legrand de la Liraye q \*\*  
 . Dakao Tandinh aq  
 . Pont de l'Avalanche a (branch)  
 . Rach Cau Bong  
 . Giadinh aq  
 . Binh Hoa q  
 . Pagode de Xom-Gà aq  
 . Đông Nhi q  
 . Gò Vấp aq  
 . Xom Thuoc aq  
 . Hanh Thongtay aq  
 . Anhoi aq  
 . Chomoi aq  
 . Quantre aq  
 . Trungchanh aq  
 . Hocmon aq (branch)  
 . Annhon aq  
 . Anloc aq  
 . Bathon aq  
 . Laithieu (Rive Droite) aq  
 . Laithieu (Rive Gauche) aq  
 . Binh Nhâm q ) part of Dian -  
 Búng q ) Loc Ninh line  
 . Phú Vân q ) by 1956 (see p.4)  
 . Thủ Dầu Một (République) q  
 . Thủ Dầu Một (Marché) q

CHOLON - SAIGON via Boulevard Gallieni  
 -----

. Rodier  
 . Larreynière  
 . Cholon  
 . Aubinh  
 . Hoabinh  
 . Pétrusky  
 . Nancy  
 . Arras  
 . Louvain  
 . Place Cuniac  
 . Boulevard de la Somme  
 (continues as street tramway)

-----  
 Based on Livret Chaix 1914. 0.60m gauge

0	Câm-Giang	(see p.5)
5	Dong-Giao	
6	Thi-Van	
7	Ké-Sat	
9	Quan-Chuoi	
11	Ba-Dong	
12	My-Trach	
13	Binh-Giang	
14	Loi-Duong	
15	Lang-Non	
17	Binh-Dé La-Xa	
19	Pham-Lam	
22	Than-Mien	
24	Cao-Dzué	
25	Cho-Bong	
26	Ho-Bong Ba-Dong	
31	An-Cu Tho-My	
32	Té-Cau	
33	Phuong-Xa	
35	Lang-Bao	
37	Boi-Giang	
39	Pho-Chuôi	
40	Cho-Ve Bat-Bé	
43	Phu-ninh-Giang	

MINING RAILWAYS:  
 -----

NA DON - BAN THI 0.60m gauge  
 -----

Madrolle refers to a passenger service.  
 Did this serve intermediate locations?

0	Na Dôn	pq
.	Lang Ha	q
.	Ban Yé	q
.	Ban Man	q
.	Ban Kao	q
33	Ban Thi	pq

Madrolle also mentions lines from Minh Li to Phan Me and Bac Lao, but there is no reference to a passenger service:

0	Minh Li	pq (west side of river)
6	Phân Mê	pq
11	Cu Van	q
.	(continues to Thai Nguyen?)	
-----		
0	Minh Li	pq (east side of river)
2	Đãi Cai	pq
8	Lang Hit	pq
.	Mo Ha	p (or, Mo Ba q)
15	Bac Lâu	p (or, Bac Lao q)

Lartilleux shows extensive mining railway systems as follows: (passenger services?)

. Hon Gay to Ha Tou with spurs to mines at Nagotha, Ha Lan and Montplanet.  
 . Campha to Campha Port and Mong Duong.  
 . Port Wallut to Cai Dai, Ke Bao and Mui Leng

## PHNOM-PENH - POIPET

All as per 1958 TT (k) unless noted

0	Phnom-Penh	ke	
4	Phuchen Toung	e [Pochentong	k]
.	Samrong		
.	Tuol Liep		
.	Trápèang-Tnot		
30	Bât Doeng	e [Bat Deng	k]
.	Trach-Torng		
43	Tbêng Khpuós	e [Tbêng-Khpos	k]
.	Méanork		
.	Krang-Lovea		
.	Barang		
73	Sdók Ach Rómia	e [Romeas	k]
.	Krang-Skea		
.	Kdol		
130	Ph. Bâmnâk	e [Bamnâk	k]
.	Komrèng		
.	Totung-Thngai		
172	Pouthisât	e [Pursat	k]
.	Snam-Preah		
199	Trápèang Chông	e [Trápèang Chorng	k]
.	Beng-Khnar		
219	Ph. Svay Don Kêv	e	
	[Svai Daun-Kèo	k]	
.	Kalompuk		
.	Prey-Svay		
238	Moung	ke	
.	Kâs-Char		
.	Kok-Trom		
258	Ph. Phnum Thipâdei	e	
	[Phnom-Thipadei	k]	
.	Svay-Cheat		
271	Réang-Késeï	ke	
.	Aur-Sralau		
.	Aur-Dambang		
285	Bâtdâmbâng	e [Battambang	k]
292	Siem	qe	
308	O'Taky	e [Aur-Taky	k]
312	Ph. Thmâr Koûl	e	
	[Cheandoeur-Sva	k]	
.	Chroui-Sdau	q	
.	Tuol-Samrong		
329	Phnom-Taúk	e [Phnom-Tauch	k]
334	Chamkar-Chek	e [Chamcar-Chék	k]
339	Bântéai-Néâng	qe	
343	Môngkôl Borei	e [Mongkolborey	k]
353	Sisophon	ke	
365	Thuk-Thlá	e [Tuk-Thla	k]
376	O'Chreâu	qe+ [Sopfi	k]
.	Kaub		
411	Poipet	k	
.	(Kampuchea-Thailand border)		
420	Aranyaprathet	(see SL 12)	

e+ terminus of passenger service in 1999.

## PHNOM-PENH - SIANOUKVILLE

Based on C de F de Cambodge TT 1999 prepared by S. Rachdi who advises that some spellings, based on verbal advice from Phnom-Penh station, may be incorrect.

0	Phnom-Penh		
4	Phuchen Toung	(see above)	
20	Krông Kântuôt		
45	Trám Khnar		
57	Bât Rôkar		
75	Takev	[Takeo (Cooks 1997)]	
101	Tani		
116	Tuk Méas		
130	Krông Trach		
150	Dâmnâk Châng	Aeu	
175	Kâmpôt		
186	Bokoú		
208	Krông Smach		
220	Véal Rién		
264	Sianoukville		
	[Krông Kâmpông Saôm	]	

## LAOS:

-----  
 VOIE FERREE DES CHUTES DE KHONE 1892-c.1950  
 -----

0	Khône Sud	q
5	Khône Nord	q
7	Ban Det	q

Passenger service operated in connection with  
 with boat service, no timetable seen.

LAO CAI - KUNMING BEI for other lines in Yunnan see List SL16 (China)

a: Livret Chaix January 1914

e: China Railway Timetable 1988

\*\* closed or renamed since 1968

+ closed or renamed since 1984

0	Lao Cai (see p.5)	325	Dashatian	e
.	(Vietnam-China border)	333	Nuozu	e [Nouo-Tsou a]
1	Hekou e [Hokéou a]	345	Lufengcun	e [Lou-Fong-Ts'ouen a]
7	Shanyao **	359	Xujiadu	e [Siu-Kia-Tou a]
15	Mahuangpu e [Ma-Houang-Pou a]	372	Dishui	e [Ti-Chouei a]
23	Nanxi e [Nanki a]	385	Goujiezi	e [Keou-Kiai a]
30	Majie e [Makiaï a]	392	Yangjiezi	e [Yang-Kiai-Tseu a]
36	429 Gongli e	397	68 Gongli	e
38	427 Gongli e [Sierqi +]	399	Yiliang	e [Yi-Léang a]
44	Laofanzhai e [Laofantchai a]	405	Jiangtoucun	e
49	416 Gongli e	.	Shuijingpo	e
56	Dashutang e [Tachoutang a]	414	Hohbaocun	e [K'o-Pao-Ts'ouen a]
60	405+500 Gongli **	419	Fengmingcun	e
65	400 Gongli e [400+200 Gongli **]	425	Yangzonghai	e [Tien-So a]
71	Lahadi e [Lahati a]	.	Dayingcun	e
75	Baiheqiao e	431	Shuitang	e [Chouei-T'ang a]
78	387 Gongli e	433	Qidian	e [Tsi-Tien a]
82	Baizhai e [Po-Tchai a]	439	Sanjiacun	e
88	377 Gongli +	446	Wangjiaying	e
94	Wantang ae	448	17 Gongli	e
100	Chongzhuang e	449	Chenggong	e [Tch'eng-Kong a]
103	362 Gongli e	451	Paomashan	e
107	Boduqing e [Pouo-Tou-Tsing a]	453	Guangweicun	e [Ta-Mi-Tchou a]
110	Laojiezi e	457	Xiaoxicun	e [Si-Tchouang a]
114	Tingtang e	459	6 Gongli	e [Kieou-Men-Li a]
121	Luogu e [Lou-Tou-Tchai a]	460	5 Gongli +	
128	337 Gongli e	461	Niujiezhuang	e [Sou-Tchou-Ing a]
132	Gegu e [Kokou a]	462	3 Gongli + [Liangting **]	
139	326 Gongli e	464	Heitiao	e [Heitutu ]
144	Luoshuidong e [Lou-Chouei-Tong a]	.	Kunming Nan	(passengers?)
153	Zhacun e [Tche-Tsouen a]	469	Kunming Bei	e [Yunnanfou a]
157	308 Gongli e			
165	Heilongtan e			
	[Mong-Tseu-Dragon-Noir a]			
170	295 Gongli e [Erjiuwu +]			
178	Bisezhai e			
	[Mong-Tseu-Pi-Che-Tchai a]			
186	Caoba e			
194	Dazhuang e [Ta-Tchouang a]			
201	Zhumashao e			
209	Data e [La Tour (Ta-Ta) a]			
214	Yulinshan e			
216	249 Gongli e			
221	Kaiyuan e [Amitchéou a]			
224	Kaiyuan Bei e			
226	Shilicun e			
231	Dutuzhai e			
237	Xiaolongtan e [Siao-Long-T'an a]			
246	Denglongshan e			
257	Xunjiansi e [Siun-Kien-Sseu a]			
261	Ta-Long-Tan a			
267	Lalilai e [La-Li-Hé a]			
276	Xicheyi e [Si-Tche-Yi a]			
286	Rashuitang e [Jo-Chouei-T'ang a]			
.	Shimen +			
297	Panxi e [Pouo-Hi a]			
307	Xiaohekou e [Siao Ho-Kéou a]			
316	Xier e [Si-Eul a]			